

**Bảng 2.2 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT THANH HÓA**  
(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)

TT	Quốc lộ/ Đường	Tên Cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11A	11B	11C	11D	12
1	QL.217	Đồng Mực	Km21+561	Thanh Hóa	15,0	2x6,5	6,5	6	H18-X60	(*)			H18-X60	
2	QL.217	Công	Km25+787	Thanh Hóa	135,0	15+3x33 +15	7,0	6	H13-X60		20-30-40			
3	QL.217	Cầu Minh	Km47+ 650	Thanh Hóa	28,0	1x12	5,5	4,5	H18-X60		18-30-35			
4	QL.217	Đại Lạn	Km82+205	Thanh Hóa	33,0	1x22	7,0	6,5	H18 X60		25-36-45			
5	QL.217	Hón Nga	Km104+030	Thanh Hóa	31,0	1x20	7,8	6,5	H13-X30			13		
6	QL.47B	Vàng	Km7+591	Thanh Hóa	73,0	4x15	4,6	4	H13-X60	(*)			H13-X60	
7	QL.47B	Vàng Xuân Sơn	Km19+200	Thanh Hóa	14,0	1x7	4,0	3,6	H10-X30	(*)			H10-X30	
8	QL.47B	Làng Chiềng	Km20+500	Thanh Hóa	27,6	2x12	4,5	4	H10-X30	(*)			H10-X30	
9	QL.47	Bình Hoà (Phải tuyến)	Km4+735	Thanh Hóa	44,0	4x9	9,0	8	H18-X60	(*)			H18-X60	
10	QL.47	Lai Thành	Km16+275	Thanh Hóa	66,0	5x12	9,5	7	H18-X60			18		
11	QL.47	Cốc	Km17+160	Thanh Hóa	45,0	15+2x9	11,5	8	H18-X60		20-30-40			
12	QL.47	Đông Hoàng	Km33+030	Thanh Hóa	15,5	1x9	9,0	7	H18-X60		18-25-35			
13	QL.47	Suối Chuối	Km54+715	Thanh Hóa	19,0	1x9	9,0	7	H18-X60		18-25-35			

TT	Quốc lộ/ Đường	Tên Cầu	Lý trình	Tỉnh/TP	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										11A	11B	11C	11D	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10					12
14	QL.15	Phú Lệ	Km32+200	Thanh Hóa	13,0	1x12	7	6	H13-X60	(*)			H13-X60	
15	QL.15	Pan	Km38+569	Thanh Hóa	12,0	1x10	4,5	4	H13-X60	(*)			H13-X60	
16	QL.15	Hón Nửa	Km82+550	Thanh Hóa	7,5	1x7	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
17	QL.15	Đuôi Đông	Km83+006	Thanh Hóa	7,5	1x7	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
18	QL.15	Chiềng Khặt	Km91+450	Thanh Hóa	20,7	3x6	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
19	QL.15	Km101	Km101+530	Thanh Hóa	13,0	2x6	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
20	QL.15	Làng Sáng	Km103+450	Thanh Hóa	14,0	2x6	7,5	7	H13-X60	(*)			H13-X60	
21	QL.15C	Suối Báu	Km38+094	Thanh Hóa	45,1	1x33	8	7	H30-XB60	(*)			H30-XB60	

**Ghi chú:**

1. Các cầu trên quốc lộ phạm vi Sở GTVT Thanh Hóa không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.
2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.
3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).  
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn.
4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.  
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.
5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (\*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D